

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

521
CỔ
CH N
CH V
CHÍ
À KI
NA
- 77

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo Công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 080300218 ngày 29/7/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 05 ngày 14 tháng 6 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia chai, bia hơi.

Trụ sở chính của Công ty tại số Lô CN 1, Khu Công nghiệp TBS-Sông Trà, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vương Toàn	Chủ tịch
Ông Vũ Thanh Liêm	Thành viên
Ông Hoàng Chí Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Thư	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Liêm	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Cường	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quý Huệ	Trưởng ban	
Ông Đỗ Duyên Ninh	Thành viên	Đến 18/04/2018
Ông Lưu Quốc Đạt	Thành viên	Từ 18/04/2018
Bà Lê Thị Phương Lan	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: 'M.S.D.N. 00317', 'CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THÁI BÌNH', and 'TP. THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH'. A blue ink signature is written across the center of the stamp.

Vũ Thanh Liêm
Giám đốc

Thái Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2019

C. T.
BAN
VẤN
TOÁN
ÁN
CHỈ

Số: 38/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình, được lập ngày 23/02/2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0700-2018-152-1

Kiểm toán viên

A blue handwritten signature.

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.394.809.100	45.317.950.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.683.663.224	8.320.801.926
1. Tiền	111		5.683.663.224	8.320.801.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.547.264.769	18.887.749.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.233.337.520	17.381.224.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	311.158.600	149.768.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.645.369.713	4.999.357.363
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.642.601.064)	(3.642.601.064)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	16.163.881.107	16.109.399.881
1. Hàng tồn kho	141		16.163.881.107	16.217.839.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(108.439.293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290.897.911.598	311.774.608.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

2138
CÔNG
NHIỆM
I VỤ
HÌNH
KIỂM
JAM V
7P. P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		266.555.467.773	286.477.298.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	266.424.792.144	286.477.298.967
- Nguyên giá	222		412.733.534.156	410.462.465.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.308.742.012)	(123.985.166.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	130.675.629	-
- Nguyên giá	228		202.164.500	60.164.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.488.871)	(60.164.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.342.443.825	25.297.309.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	24.342.443.825	25.297.309.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.292.720.698	357.092.559.464

84-
TY
HỮU
TƯ VÀ
KẾ T
TOÁN
TẾT
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		225.805.579.154	251.387.568.527
I. Nợ ngắn hạn	310		65.035.599.154	62.334.556.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.050.464.233	13.790.391.759
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	11.090.827.211	10.476.111.882
3. Phải trả người lao động	314		3.318.741.000	3.163.902.500
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	777.398.513	3.549.195.513
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.271.684.797	805.588.747
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	32.000.000.000	29.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.526.483.400	1.549.366.126
II. Nợ dài hạn	330		160.769.980.000	189.053.012.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	2.769.980.000	3.053.012.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	158.000.000.000	186.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.487.141.544	105.704.990.937
I. Vốn chủ sở hữu	410		108.487.141.544	105.704.990.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	76.912.260.000	76.912.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.912.260.000	76.912.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	2.844.996.673	2.844.996.673
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	31.536.916.654	31.536.916.654
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	(2.807.031.783)	(5.589.182.390)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(5.589.182.390)	(11.547.809.901)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.782.150.607	5.958.627.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		334.292.720.698	357.092.559.464

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Thái Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2019.

Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Thư

Giám đốc



Vũ Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	141.694.677.124	165.852.064.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		141.694.677.124	165.852.064.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	117.381.463.370	133.632.685.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.313.213.754	32.219.379.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.492.956	247.450.846
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.402.824.987	13.615.824.817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.380.980.043</i>	<i>13.615.824.531</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.616.685.435	3.672.879.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.210.868.327	11.615.933.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.123.327.961	3.562.192.672
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.889.758.336	2.471.321.093
12. Chi phí khác	32	VI.6	141.226.672	74.886.254
13. Lợi nhuận khác	40		1.748.531.664	2.396.434.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.871.859.625	5.958.627.511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	89.709.018	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.782.150.607	5.958.627.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	362	775
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	362	775

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Thư

Giám đốc



Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			2.871.859.625	5.958.627.511
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.071.799.558	22.978.967.326
- Các khoản dự phòng	03		(108.439.293)	3.751.040.357
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(90.027.921)	(400.479.702)
- Chi phí lãi vay	06		12.380.980.043	13.615.824.531
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.126.172.012	45.903.980.023
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.659.515.670)	7.610.965.454
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.958.067	(2.806.653.091)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(619.523.115)	8.440.311.690
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		954.865.766	2.552.756.145
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.407.647.043)	(13.722.907.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.882.726)	(66.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.425.427.291	47.911.752.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.149.968.364)	(410.935.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49.545.454	153.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.482.467	247.434.247
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(1.059.940.443)	(10.455.996)

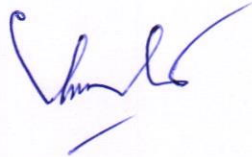


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.081.764.170	62.065.145.809
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.081.764.170)	(110.261.872.177)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.625.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.002.625.550)	(48.196.726.368)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.637.138.702)	(295.429.674)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.320.801.926	8.616.231.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.683.663.224	8.320.801.926

Người lập biểu



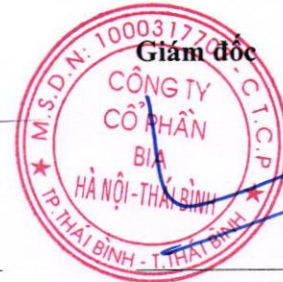
Nguyễn Thanh Chương

Thái Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Thư



Giám đốc

Vũ Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo Công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 080300218 ngày 29/7/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 05 ngày 14 tháng 6 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số Lô CN 1, Khu Công nghiệp TBS-Sông Trà, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia chai, bia hơi.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc năm tài chính để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

884
GTY
MHU
TU
KE
MTC
VIE
HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

CHỖ
HẠN
VẤN
TOÁN
HẠN
CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	225.724.983	43.537.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.457.938.241	8.277.264.080
Cộng	5.683.663.224	8.320.801.926

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.771.490.732	16.029.231.812
Nguyễn Xuân Dân	1.350.991.573	1.350.991.573
Phải thu khách hàng khác	110.855.215	1.000.615
Cộng	20.233.337.520	17.381.224.000
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.771.490.732	16.029.231.812
Công ty TNHH MTV TM HABECO	1.032.147	1.000.615
Cộng	18.772.522.879	16.030.232.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Công Nghệ Bia Rượu NGK Việt Nam	118.800.000	-
Công ty CP Tư vấn Quản lý và Đào tạo M.B.E	192.358.600	109.919.200
Đối tượng khác	-	39.849.600
Cộng	311.158.600	149.768.800

4. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	69.000.000	72.000.000
Giá trị chênh lệch quyết toán Dự án nhà máy bia hoàn thành chờ xử lý (*)	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	936.306.676	1.287.294.326
Cộng	4.645.369.713	4.999.357.363

(*) Là khoản chênh lệch chưa thu hồi được chờ xử lý đối với phần giá trị quyết toán Dự án xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Thái Bình công suất 50 triệu lít/năm theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 08 năm 2016.

5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty CP đầu tư và xây lắp 5	2.643.446.739	2.643.446.739	2.643.446.739	2.643.446.739
Công ty TNHH Nhật Anh	471.339.617	471.339.617	471.339.617	471.339.617
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	497.435.755	497.435.755	497.435.755	497.435.755
Công ty CP phát triển hạ tầng P&P	17.339.000	17.339.000	17.339.000	17.339.000
Công CP Tư vấn Quản lý DA xây dựng CMAXX Nguyễn Xuân Dân	10.501.926	10.501.926	10.501.926	10.501.926
	2.538.027	2.538.027	2.538.027	2.538.027
Cộng	3.642.601.064	3.642.601.064	3.642.601.064	3.642.601.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.288.174.738	-	10.769.011.648	92.630.512
Công cụ, dụng cụ	221.392.410	-	280.875.546	15.808.781
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.891.007.701	-	2.958.247.808	-
Thành phẩm	4.763.306.258	-	2.209.704.172	-
Cộng	16.163.881.107	-	16.217.839.174	108.439.293

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	598.506.846	1.032.721.002
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	750.546.932	640.044.489
Chi phí bảo trì phần mềm máy tính	18.111.111	22.250.000
Chi phí tiền thuê đất (*)	22.941.060.194	23.532.451.646
Chi phí khác	34.218.742	69.842.454
Cộng	24.342.443.825	25.297.309.591

(*) Là khoản tiền thuê đất tại khu công nghiệp TBS Sông Trà theo hợp đồng thuê đất số 01/2009/HĐTLĐ ngày 27/10/2009, thời hạn thuê đất 49 năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	101.458.690.558	303.590.149.188	2.805.399.009	2.608.226.824	410.462.465.579
Số tăng trong năm	2.874.311.273	-	-	133.657.091	3.007.968.364
- Mua trong năm	-	-	-	133.657.091	133.657.091
- Xây dựng mới	2.874.311.273	-	-	-	2.874.311.273
Số giảm trong năm	-	30.000.000	335.000.000	371.899.787	736.899.787
- Thanh lý, nhượng bán	-	30.000.000	335.000.000	371.899.787	736.899.787
Số dư cuối năm	104.333.001.831	303.560.149.188	2.470.399.009	2.369.984.128	412.733.534.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.593.542.936	106.377.362.726	1.507.493.653	1.506.767.297	123.985.166.612
Số tăng trong năm	3.414.388.048	19.276.237.572	199.735.080	170.114.487	23.060.475.187
Số giảm trong năm	-	30.000.000	335.000.000	371.899.787	736.899.787
- Thanh lý, nhượng bán	-	30.000.000	335.000.000	371.899.787	736.899.787
Số dư cuối năm	18.007.930.984	125.623.600.298	1.372.228.733	1.304.981.997	146.308.742.012
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	86.865.147.622	197.212.786.462	1.297.905.356	1.101.459.527	286.477.298.967
Tại ngày cuối năm	86.325.070.847	177.936.548.890	1.098.170.276	1.065.002.131	266.424.792.144

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 7.928.375.150 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 259.718.484.215 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	60.164.500
Số tăng trong năm	142.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>202.164.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	60.164.500
Số tăng trong năm	11.324.371
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>71.488.871</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u>130.675.629</u>

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 60.164.500 đồng

10. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty CP TM và DVLT Hà Anh	1.371.514.000	1.371.514.000	-	-
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	1.547.898.000	1.547.898.000	425.496.016	425.496.016
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.058.214.680	7.058.214.680	11.635.658.155	11.635.658.155
Công ty TNHH Kinh doanh TM Nguyệt An	1.336.433.010	1.336.433.010	-	-
Các đối tượng khác	2.736.404.543	2.736.404.543	1.729.237.588	1.729.237.588
Cộng	<u>14.050.464.233</u>	<u>14.050.464.233</u>	<u>13.790.391.759</u>	<u>13.790.391.759</u>

b. Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.058.214.680	11.635.658.155
Công ty Cp Bia Thanh Hóa	96.900.000	96.900.000
Cộng	<u>7.155.114.680</u>	<u>11.732.558.155</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.555.122.109	19.245.401.448	19.397.640.299	1.402.883.258
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.883.360.952	123.014.550.032	122.384.242.587	9.513.668.397
Thuế xuất nhập khẩu	-	48.338.412	48.338.412	-
Thuế thu nhập DN	-	89.709.018	-	89.709.018
Thuế thu nhập cá nhân	33.780.391	102.181.392	54.661.375	81.300.408
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	16.380.000	16.380.000	-
Thuế tài nguyên	3.848.430	53.775.330	54.357.630	3.266.130
Thuế khác	-	122.549.874	122.549.874	-
Cộng	10.476.111.882	142.692.885.506	142.078.170.177	11.090.827.211

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay	475.000.000	501.667.000
Chi phí hỗ trợ khách hàng	-	2.744.175.000
Các khoản phải trả khác	302.398.513	303.353.513
Cộng	777.398.513	3.549.195.513

13. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	189.095.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	220.000.000	637.000.000
Cổ tức phải trả	29.880.100	32.505.650
Chiết khấu phải trả khách hàng	1.696.626.600	-
Các khoản phải trả khác	136.083.097	136.083.097
Cộng	2.271.684.797	805.588.747
Dài hạn		
Nhận ký cược chai Keg	2.769.980.000	3.053.012.000
Cộng	2.769.980.000	3.053.012.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	32.000.000.000	32.000.000.000	69.081.764.170	66.081.764.170	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	41.081.764.170	41.081.764.170	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	32.000.000.000	32.000.000.000	28.000.000.000	25.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
b. Dài hạn	158.000.000.000	158.000.000.000	-	28.000.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	158.000.000.000	158.000.000.000	-	28.000.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000
Tổng cộng	190.000.000.000	190.000.000.000	69.081.764.170	94.081.764.170	215.000.000.000	215.000.000.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng số 1103/HĐTD/2016 ngày 11/03/2016. Hạn mức 270.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm. Mục đích vay là tài trợ cho khoản vay để xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Thái Bình của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay. Số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 190.000.000.000 đồng, trong đó được phân loại là vay dài hạn đến hạn trả trị giá 32.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	(11.547.809.901)
Lãi trong năm trước				5.958.627.511
Số dư đầu năm nay	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	(5.589.182.390)
Lãi trong năm nay				2.782.150.607
Số dư cuối năm nay	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	(2.807.031.783)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	51.000.000.000	66,3	51.000.000.000	66,3
Vốn góp của các đối tượng khác	25.912.260.000	33,7	25.912.260.000	33,7
Cộng	76.912.260.000	100	76.912.260.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	76.912.260.000	76.912.260.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	76.912.260.000	76.912.260.000

d Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	7.691.226	7.691.226
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	140.119.924.413	159.795.886.944
Doanh thu khác	1.574.752.711	6.056.177.914
Cộng	141.694.677.124	165.852.064.858
b. Doanh thu với bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	98.819.034.787	120.434.870.124
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu chưa thuế VAT	194.988.006.560	227.962.636.825
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	96.168.971.773	107.527.766.701
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	726.152.727	726.152.727

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	116.575.105.404	130.160.488.960
Giá vốn hoạt động khác	806.357.966	3.472.196.041
Cộng	117.381.463.370	133.632.685.001

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.482.467	247.434.247
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.489	16.599
Cộng	40.492.956	247.450.846

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	12.380.980.043	13.615.824.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.844.944	286
Cộng	12.402.824.987	13.615.824.817

052
 C
 ÁCH N
 ICH
 I CHÍ
 VÀ K
 NA
 7 - 7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.421.586.800	1.473.262.525
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	599.238.051	973.310.750
Chi phí khấu hao tài sản	83.186.335	71.861.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.510.567	607.431.747
Chi phí khác	626.163.682	547.012.883
Cộng	3.616.685.435	3.672.879.869
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	3.516.892.029	3.714.433.181
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	133.689.731	95.468.400
Chi phí khấu hao tài sản	451.512.548	378.970.112
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	3.642.601.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.219.588	289.941.369
Chi phí khác	2.694.554.431	3.494.519.219
Cộng	7.210.868.327	11.615.933.345

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu	1.816.446.987	2.263.989.988
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	49.545.454	153.045.455
Thu nhập khác	23.765.895	54.285.650
Cộng	1.889.758.336	2.471.321.093
b. Chi phí khác		
Các khoản phạt hành chính, thuế	119.549.874	57.924.964
Chi phí khác	21.676.798	16.961.290
Cộng	141.226.672	74.886.254

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.450.482.851	90.653.202.749
Chi phí nhân công	16.879.296.483	17.931.345.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.071.799.558	22.978.967.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.552.148.622	7.207.102.339
Chi phí khác	4.561.838.977	11.932.786.814
Cộng	129.515.566.491	150.703.404.389

13884-
CÔNG TY
HIỂM HỮU
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ T
KIỂM TOÁN
M VIỆT
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.871.859.625	5.958.627.511
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.423.314.534)	(5.958.627.511)
- Các khoản điều chỉnh tăng	215.549.874	153.924.964
+ <i>Lương HĐQT không tham gia điều hành</i>	96.000.000	96.000.000
+ <i>Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính</i>	119.549.874	57.924.964
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.638.864.408	6.112.552.475
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	2.638.864.408	6.112.552.475
Tổng lợi nhuận tính thuế	448.545.091	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.709.018	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	89.709.018	-

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.782.150.607	5.958.627.511
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	2.782.150.607	5.958.627.511
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	362	775
- Lãi suy giảm	362	775

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 26) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	32.296.110.740
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Điện, nước Cho thuê kho	15.961.773 726.152.727

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	1.373.160.000	1.173.256.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

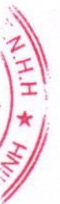
a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	63.290.140.654	160.769.980.000	224.060.120.654
Các khoản vay	32.000.000.000	158.000.000.000	190.000.000.000
Phải trả người bán	14.050.464.233	-	14.050.464.233
Chi phí phải trả	777.398.513	-	777.398.513
Phải trả khác	16.462.277.908	2.769.980.000	19.232.257.908
Số đầu năm	60.752.684.751	189.053.012.000	249.805.696.751
Các khoản vay	29.000.000.000	186.000.000.000	215.000.000.000
Phải trả người bán	13.790.391.759	-	13.790.391.759
Chi phí phải trả	3.549.195.513	-	3.549.195.513
Phải trả khác	14.413.097.479	3.053.012.000	17.466.109.479

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	5.683.663.224	-	8.320.801.926	-
Phải thu khách hàng	20.233.337.520	-	17.381.224.000	-
Trả trước người bán	311.158.600	-	149.768.800	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	4.645.369.713	(3.642.601.064)	4.999.357.363	(3.642.601.064)
Cộng	30.873.529.057	(3.642.601.064)	32.851.152.089	(3.642.601.064)
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán			14.050.464.233	13.790.391.759
Vay và nợ tài chính			190.000.000.000	215.000.000.000
Chi phí phải trả			777.398.513	3.549.195.513
Các khoản phải trả khác			19.232.257.908	17.466.109.479
Cộng			224.060.120.654	249.805.696.751



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

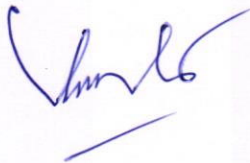
4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Thư

Giám đốc



Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2019